CÔNG TY CP MAY SÔNG HỒNG ***SONG HONG GARMENT JSC*** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence - Freedom - Happiness*** ----------
Số: 90/2026/CBTT-MSH *No.: 90/2026/CBTT-MSH*	*Ninh Bình, ngày 30 tháng 10 năm 2026* *Ninh Binh, October 30, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE
Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Name of organization:* Công ty Cổ phần May Sông Hồng/ *Song Hong Garment JSC*
- Mã chứng khoán/ *Stock code:* MSH
- Địa chỉ/ *Address:* Số 105 Nguyễn Đức Thuận, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam/ *No. 105 Nguyen Duc Thuan, Nam Dinh ward, Ninh Binh province, Viet Nam.*
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.:* (022) 8364 9365 Fax: (022) 8364 6737
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*
Ngày 30/10/2026 Công ty Cổ phần May Sông Hồng xin công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.
On October 30, 2026, Song Hong Garment Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the third quarter of 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: https://www.songhong.vn/Quan-he-co-dong-106 /
This information was published on the company's website on October 30, 2026 as in the link: https://www.songhong.vn/Quan-he-co-dong-106
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức/ *Organization representative*
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0600333307 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
T.P. NAM ĐỊNH - T. NINH BÌNH

CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Đức Thịnh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Quý III 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
DN: C=VN, S=NAM ĐỊNH, L=TP Nam Định, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600333307
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 17:48:10

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 32

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch	
Ông Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên	
Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên	
Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc		
Ông Franck Lignini	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Bùi Việt Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Ngọc Khuyến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
Bà Lê Thị Hồng Yến	Giám đốc tài chính	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 9 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**3.018.337.045.590**	2.850.508.599.659
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	**583.051.498.140**	596.846.659.349
Tiền		111	**247.566.161.713**	188.794.902.943
Các khoản tương đương tiền		112	**335.485.336.427**	408.051.756.406
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**461.997.497.208**	667.270.301.929
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	123	**461.997.497.208**	667.270.301.929
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**916.573.247.893**	1.002.441.361.170
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	**849.659.926.541**	933.213.168.023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	**64.522.046.481**	63.871.402.039
Phải thu ngắn hạn khác	10	135	**18.735.708.884**	18.243.789.784
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	11	136	**(16.344.434.013)**	(12.886.998.676)
Hàng tồn kho	12	140	**917.061.920.038**	512.180.656.720
Hàng tồn kho		141	**921.703.631.765**	517.413.199.789
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142	**(4.641.711.727)**	(5.232.543.069)
Tài sản ngắn hạn khác		160	**139.652.882.311**	71.769.620.491
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	161	**7.935.147.094**	4.464.943.009
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	**129.918.881.227**	65.348.120.143
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	16	163	**1.798.853.990**	1.956.557.339
Tài sản dài hạn		200	**799.723.305.490**	734.927.296.164
Tài sản cố định		220	**336.484.053.249**	297.379.405.120
Tài sản cố định hữu hình	14	221	**329.791.602.255**	290.205.021.892
- Nguyên giá		*222*	***1.836.671.101.245***	*1.749.370.765.645*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*223*	***(1.506.879.498.990)***	*(1.459.165.743.753)*
Tài sản cố định vô hình		227	**6.692.450.994**	7.174.383.228
- Nguyên giá		*228*	***55.317.071.050***	*52.500.151.050*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*229*	***(48.624.620.056)***	*(45.325.767.822)*
Tài sản dở dang dài hạn		250	**2.593.424.166**	-
Chi phí xây dựng cơ bản dơ dang		252	**2.593.424.166**	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	260	**411.430.000.000**	395.122.738.195
Đầu tư vào công ty con		261	**302.430.000.000**	276.930.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262	**9.000.000.000**	49.776.838.387
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		264	**-**	(31.584.100.192)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		265	**100.000.000.000**	100.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		270	**49.215.828.075**	42.425.152.849
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	271	**49.215.828.075**	42.425.152.849
Tổng tài sản		280	**3.818.060.351.080**	3.585.435.895.823

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**1.720.130.912.245**	1.694.879.528.404
Nợ ngắn hạn		310	**1.720.130.912.245**	1.694.879.528.404
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	**390.191.076.404**	305.968.549.533
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	**6.476.735.403**	20.366.976.321
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	**738.930.300**	737.647.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	314	**58.623.838.937**	146.283.689.191
Phải trả người lao động	17	315	**444.328.695.018**	516.912.589.083
Chi phí phải trả ngắn hạn	18	316	**58.081.865.342**	51.686.758.688
Phải trả ngắn hạn khác		320	**7.872.407.552**	7.083.855.563
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	321	**690.966.252.717**	573.806.244.649
Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	322	**-**	9.238.915.674
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	323	**62.851.110.572**	62.794.301.902
Vốn chủ sở hữu	22	400	**2.097.929.438.835**	1.890.556.367.419
Vốn cổ phần	23	411	**1.125.210.200.000**	1.125.210.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***1.125.210.200.000***	*1.125.210.200.000*
Quỹ đầu tư phát triển	22	418	**185.835.952.140**	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	**786.883.286.695**	579.510.215.279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*420a*	***438.454.146.609***	*458.893.321.889*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm trước		*420b*	***348.429.140.086***	*120.616.893.390*
Tổng nguồn vốn		440	**3.818.060.351.080**	3.585.435.895.823

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Quý 3 năm 2026 VNĐ	Quý 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	**1.603.251.304.061**	1.622.455.020.632	**4.237.882.986.280**	4.085.097.881.226
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	**-**	-	**-**	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**1.603.251.304.061**	1.622.455.020.632	**4.237.882.986.280**	4.085.097.881.226
Giá vốn hàng bán	26, 31	11	**(1.323.117.162.136)**	(1.340.750.429.335)	**(3.532.142.273.856)**	(3.391.767.975.124)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**280.134.141.925**	281.704.591.297	**705.740.712.424**	693.329.906.102
Doanh thu hoạt động tài chính	27	22	**30.917.790.368**	53.946.981.427	**84.273.126.476**	152.070.237.255
Chi phí tài chính	28	23	**(19.576.608.168)**	(10.825.006.716)	**(45.096.636.631)**	(35.126.984.128)
- Trong đó: Chi phí đi vay		*24*	***(9.226.238.904)***	*(5.071.017.007)*	***(22.260.329.851)***	*(16.324.327.503)*
Chi phí bán hàng	29, 31	25	**(43.781.114.289)**	(45.376.350.316)	**(107.090.682.451)**	(115.052.924.957)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 31	26	**(65.567.052.754)**	(58.700.115.704)	**(202.746.360.334)**	(183.580.236.401)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**182.127.157.082**	220.750.099.988	**435.080.159.484**	511.639.997.871
Thu nhập khác		31	**252.175.633**	67.862.546	**6.483.659.572**	460.618.291
Chi phí khác		32	**(3.437.192.188)**	(1.216.330.900)	**(7.211.588.302)**	(4.276.968.341)
Lỗ khác		40	**(3.185.016.555)**	(1.148.468.354)	**(727.928.730)**	(3.816.350.050)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32	50	**178.942.140.527**	219.601.631.634	**434.352.230.754**	507.823.647.821
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	**(35.788.428.105)**	(43.920.326.327)	**(85.923.090.668)**	(104.050.307.132)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22	60	**143.153.712.422**	175.681.305.307	**348.429.140.086**	403.773.340.689

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**434.352.230.754**	507.823.647.821
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**51.479.217.471**	61.490.009.716
Các khoản dự phòng		03	**(6.372.311.679)**	(9.235.234.212)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	**(67.832.213)**	(7.140.669.618)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		05	**(46.321.344.574)**	(83.535.914.663)
Chi phí đi vay		06	**22.260.329.851**	16.324.327.503
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**455.330.289.610**	485.726.166.547
Thay đổi các khoản phải thu		09	**15.404.579.061**	26.620.762.526
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(404.290.431.976)**	(3.154.012.018)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**(30.098.358.010)**	209.142.682.600
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	**(10.260.879.311)**	(2.186.928.510)
Chi phí đi vay đã trả		14	**(22.260.329.851)**	(16.324.327.503)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(155.300.000.000)**	(100.600.810.517)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(28.478.240.000)**	(20.420.863.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**(179.953.370.477)**	578.802.669.525
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	**(90.086.513.167)**	(15.904.882.593)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	**13.636.364**	105.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	**(832.133.071.890)**	(870.546.694.587)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	**1.041.150.739.624**	506.591.261.481
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	**(25.500.000.000)**	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	**10.492.331.724**	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**41.263.251.668**	81.509.415.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**145.200.374.323**	(298.245.900.274)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	**2.821.843.619.579**	2.301.824.781.073
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	**(2.692.405.411.992)**	(2.441.648.370.857)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	**(108.050.469.400)**	(8.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**21.387.738.187**	(139.832.567.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**(13.365.257.967)**	140.724.201.967
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	**596.846.659.349**	629.268.392.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**(429.903.242)**	308.883.094
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	**583.051.498.140**	770.301.477.840

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Ngày 7 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23, do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp với mã số 0600333307 để sửa đổi nội dung địa chỉ Công ty và phê duyệt việc tăng vốn điều lệ lên thành 1.125.210.200.000 đồng.

Tổng số cổ phần là: 112.521.020 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nhiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải. hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mĩ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên	*Hoạt động chính*	*Địa chỉ đăng ký*	*Tỷ lệ sở hữu (%)* 30/9/2026	31/12/2025
Công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Sản xuất hàng may mặc	Đội 12, Xã Hồng Phong, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Sản xuất hàng may mặc	Thôn Tây, Xã Xuân Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 18, Tòa nhà văn phòng 789, số 147 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam (*)	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 4, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam	51%	51%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Sản xuất hàng may mặc	Các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập	0%	50%
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Sản xuất phụ liệu may mặc	Lô E6, E7, KCN Mỹ Trung, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	45%	45%

(*) Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam là công ty con gián tiếp được sở hữu thông qua Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con trực tiếp của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 7.370 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 7.482 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục của báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà Công ty có quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 5.4 dưới đây.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 "Thông tư 200" và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99 và các chuẩn mực kế toán liên quan, ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và phân loại lại số liệu đối với các khoản mục được thực hiện điều chỉnh hồi tố hoặc xử lý chuyển tiếp như sau:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 5.1);
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5.4);
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 5.5);
- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh 5.11); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 5.15).

Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đối với thông tin so sánh năm trước và đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành. Chi tiết việc phân loại lại thông tin so sánh của các chỉ tiêu có sự thay đổi được trình bày tại Thuyết minh số 37.

5. Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được qui đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản lãi dự thu tương ứng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu thương mại được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được lập cho từng khoản phải thu trích lập dựa trên thời gian quá hạn và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Quá hạn từ 3 năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm. chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí đất trả trước
Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

5.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

5.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.15 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả về cổ tức và lợi nhuận bao gồm số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

5.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên. Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

5.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

5.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

5.20 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công
Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn khoản tiền gửi trước hạn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của khoản vốn được chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là thời điểm giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất theo quy định.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

5.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

5.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.26 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5.27 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	**553.981.262**	2.504.781.247
Tiền gửi ngân hàng	**247.012.180.451**	186.290.121.696
Trong đó:		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	***203.285.546.669***	*114.393.890.896*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	***37.366.767.038***	*56.770.070.288*
Các ngân hàng khác	***6.359.866.744***	*15.126.160.512*
	247.566.161.713	188.794.902.943
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	**335.485.336.427**	408.051.756.406
	583.051.498.140	596.846.659.349

(i) Các khoản trái phiếu từ Công ty Cổ phần Chứng khoán HD có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 9,2% đến 9,4%/năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 9 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**35.000.000.000**	**-**	35.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	**423.252.634.195**	**-**	632.270.301.929	-
Lãi cho vay phải thu (Thuyết minh 34)	**3.744.863.013**	**-**	-	-
	461.997.497.208	**-**	667.270.301.929	-
Dài hạn				
Cho vay (Thuyết minh 34)	**100.000.000.000**	**-**	100.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (iii)	***50.000.000.000***	**-**	*50.000.000.000*	-
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (iv)	***50.000.000.000***	**-**	*50.000.000.000*	-
	561.997.497.208	**-**	767.270.301.929	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 7,8% /năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty từ ngân hàng này (Thuyết minh 21).

(ii) Các khoản trái phiếu từ Công ty Cổ phần Chứng khoán HD có kỳ hạn nắm giữ trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất từ 10,3%/năm đến 10,8%/năm.

(iii) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư dự án xây dựng Khu sản xuất May xuất khẩu, với thời hạn vay tối đa 99 tháng, tính từ ngày 1 tháng 4 năm 2021. Lãi suất khoản cho vay là 5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng năm. Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty Cổ phần may Sông Hồng - Nghĩa Hưng nhưng không được quá 96 tháng kể từ ngày giải ngân.

(iv) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư Dự án xây dựng Xưởng may xuất khẩu tại xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình, với thời hạn vay tối đa 96 tháng, tính từ ngày 4 tháng 4 năm 2024. Lãi suất khoản cho vay là

5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng năm. Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào tình hình tài chính của hai bên.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 9, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con và Công ty liên kết như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		30 tháng 9 năm 2026 Tỷ lệ vốn sở hữu	30 tháng 9 năm 2026 Tỷ lệ biểu quyết	31 tháng 12 năm 2025 Tỷ lệ vốn sở hữu	31 tháng 12 năm 2025 Tỷ lệ biểu quyết
	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025	**%**	**%**	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	**300.000.000.000**	250.000.000.000	**51%**	**51%**	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	**300.000.000.000**	300.000.000.000	**51%**	**51%**	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	**8.000.000.000**	8.000.000.000	**51%**	**51%**	51%	51%
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	**-**	81.553.676.774	**-**	**-**	50%	50%
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	**20.000.000.000**	20.000.000.000	**45%**	**45%**	45%	45%

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 9 năm 2026 Giá gốc VNĐ	30 tháng 9 năm 2026 Giá trị ghi sổ VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 Giá gốc VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (i)	**153.000.000.000**	**153.000.000.000**	127.500.000.000	127.500.000.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (ii)	**145.350.000.000**	**145.350.000.000**	145.350.000.000	145.350.000.000
Công ty Cổ phần Sông Hồng – BSS Logistics (iii)	**4.080.000.000**	**4.080.000.000**	4.080.000.000	4.080.000.000
	302.430.000.000	**302.430.000.000**	276.930.000.000	276.930.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue (iv)	**-**	**-**	40.776.838.387	9.192.738.195
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng (v)	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**	9.000.000.000	9.000.000.000
	9.000.000.000	**9.000.000.000**	49.776.838.387	18.192.738.195
	311.430.000.000	**311.430.000.000**	326.706.838.387	295.122.738.195

Công ty con

(i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 153.000.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty con đang hoạt động bình thường và có lợi nhuận.

(ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 145.350.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường được thành lập ngày 22 tháng 1 năm 2022 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty con đang hoạt động bình thường và có lợi nhuận.

(iii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 4.080.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics được thành lập ngày 7 tháng 6 năm 2017 tại Việt Nam với các hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty con đang hoạt động bình thường và có lợi nhuận.

Công ty liên doanh, liên kết

(iv) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên doanh là Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 50%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 40.776.838.387 VNĐ. Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue được thành lập tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập theo Sổ đăng ký Thương mại số 38989 của Bộ Cung ứng và Thương mại Nội địa. Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue có trụ sở chính đặt tại các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Ngày 19 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue.

(v) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 45%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 9.000.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng được thành lập ngày 10 tháng 11 năm 2025 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất phụ liệu may mặc. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty liên kết bắt đầu đi vào hoạt động.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	**299.491.042.082**	423.860.959.794
Công ty TNHH G-IIII Apparel Group (G- IIII Leather Fashions, Inc)	**165.377.225.673**	132.420.127.276
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	**10.544.239.416**	30.053.804.619
Công ty Cổ phần Compass Apparel	**-**	144.165.793.800
Công ty TNHH Daehan Global Korea	**11.089.788.868**	1.538.013.637
Excite Holding Limited	**2.453.941.139**	6.732.866.786
Công ty TNHH Nanjing Yiheda Textile	**8.722.065.273**	15.744.121.743
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	**51.738.599.534**	24.832.326.005
Tập đoàn Target	**185.100.830.898**	85.266.373.243
SAE-A Trading Co., Ltd	**19.525.967.032**	24.293.697.540
Cobest Hong Kong Co., Ltd	**17.991.009.663**	5.248.788.263
Woven Dreams Apparel Limited	**15.191.976.567**	-
Phải thu khách hàng khác	**57.064.990.165**	39.056.295.317
	844.291.676.310	933.213.168.023
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 34)	**5.368.250.231**	-
	849.659.926.541	933.213.168.023

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trả trước bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	**10.000.000.000**	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	**6.371.087.074**	6.371.087.074
Công ty TNHH Hải Thành Nam	**6.000.082.522**	17.699.711.268
Công ty TNHH An Phát Thắng	**22.630.324.119**	18.149.389.545
Công ty TNHH TM Trường Hải	**7.993.580.605**	7.993.580.605
Shaoxing Buyuan Textile Co., Ltd	**4.868.455.402**	-
Khác	**6.191.016.759**	3.657.633.547
	64.054.546.481	63.871.402.039
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	**467.500.000**	-
	64.522.046.481	63.871.402.039

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	**173.000.000**	328.807.733
Ký quỹ, ký cược	**491.809.000**	491.809.000
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	**16.534.271.765**	15.972.938.102
Khác	**1.536.628.119**	1.450.234.949
	18.735.708.884	18.243.789.784

11. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 9 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu quá hạn						
Fortuna Global Group Co., Ltd	**5.776.921.581**	**2.869.975.531**	**(2.906.946.050)**	-	-	-
Lifung (Trading) Company Ltd - Express Llc	**2.148.363.835**	**366.997.915**	**(1.781.365.920)**	2.157.215.392	375.849.472	(1.781.365.920)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	**10.000.000.000**	**-**	**(10.000.000.000)**	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)
Các đối tượng khác	**1.656.122.043**	**-**	**(1.656.122.043)**	1.105.632.756	-	(1.105.632.756)
	19.581.407.459	**3.236.973.446**	**(16.344.434.013)**	13.262.848.148	375.849.472	(12.886.998.676)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 9 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	**-**	**-**	12.446.567.401	
Nguyên liệu, vật liệu	**108.921.408.209**	**-**	81.411.218.755	-
Công cụ, dụng cụ	**589.317.539**	**-**	682.901.369	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**462.363.855.994**	**-**	146.391.799.699	-
Thành phẩm	**349.829.050.023**	**(4.641.711.727)**	198.835.685.575	(5.232.543.069)
Hàng gửi bán	**-**	**-**	77.645.026.990	-
	921.703.631.765	**(4.641.711.727)**	517.413.199.789	(5.232.543.069)

Các chi phí nguyên liệu, vật liệu phát sinh trong kỳ liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí (nhiều loại sản phẩm, nhiều phân xưởng) được tập hợp và phân bổ cho từng mã sản phẩm dựa trên Định mức tiêu hao kỹ thuật.

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 12.202.410.462 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 13.753.851.808 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**5.232.543.069**	8.351.210.533
Biến động thuần dự phòng trong kỳ	**(590.831.342)**	(2.412.650.406)
Số dư cuối kỳ	**4.641.711.727**	5.938.560.127

13. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**1.019.429.253**	1.648.458.793
Phí bảo dưỡng, bảo trì	**140.946.212**	49.839.913
Phí duy trì phần mềm	**2.263.594.842**	1.612.511.666
Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro	**1.574.774.783**	665.391.792
Chi phí quảng cáo	**65.000.000**	308.641.975
Chi phí sửa chữa	**847.988.064**	-
Chi phí khác	**2.023.413.940**	180.098.870
	7.935.147.094	4.464.943.009
Dài hạn		
Tiền thuê đất dài hạn	**23.965.318.085**	25.272.041.325
Công cụ dụng cụ xuất dùng	**18.145.131.976**	15.554.032.260
Phí duy trì phần mềm	**1.062.302.740**	-
Chi phí sửa chữa	**4.183.609.300**	-
Chi phí khác	**1.859.465.974**	1.599.079.264
	49.215.828.075	42.425.152.849
	57.150.975.169	46.890.095.858

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2026	1.033.552.397.556	622.304.917.094	53.776.072.125	39.737.378.870	**1.749.370.765.645**
Mua trong kỳ	30.986.716.456	2.916.994.794	178.000.000	-	**34.081.711.250**
Chuyển từ hàng tồn kho	-	49.324.561.350	3.635.750.000	724.923.000	**53.685.234.350**
Thanh lý	-	-	(466.610.000)	-	**(466.610.000)**
30 tháng 9 năm 2026	1.064.539.114.012	674.546.473.238	57.123.212.125	40.462.301.870	**1.836.671.101.245**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2026	(836.647.089.961)	(547.032.785.137)	(40.767.604.316)	(34.718.264.339)	**(1.459.165.743.753)**
Khấu hao trong kỳ	(17.481.674.372)	(25.831.143.472)	(3.464.701.267)	(1.402.846.126)	**(48.180.365.237)**
Thanh lý	-	-	466.610.000	-	**466.610.000**
30 tháng 9 năm 2026	(854.128.764.333)	(572.863.928.609)	(43.765.695.583)	36.121.110.465)	**(1.506.879.498.990)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2026	196.905.307.595	75.272.131.957	13.008.467.809	5.019.114.531	**290.205.021.892**
30 tháng 9 năm 2026	210.410.349.679	101.682.544.629	13.357.516.542	4.341.191.405	**329.791.602.255**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 216.944.869.307 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 213.982.342.726 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là khoảng 1.203 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.168 tỷ VNĐ).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba				
Công ty TNHH Formosa Taffeta	**5.360.701.958**	**5.360.701.958**	7.855.416.987	7.855.416.987
Công ty TNHH Công nghệ dệt JIUYU (Việt Nam)	**3.795.279.837**	**3.795.279.837**	748.141.887	748.141.887
Huafeng Group Inc	**4.260.511.207**	**4.260.511.207**	2.746.892.076	2.746.892.076
Công ty TNHH SXTMDV Và Đầu tư Xây dựng CTN	**5.485.986.700**	**5.485.986.700**	4.638.721.096	4.638.721.096
Wujiang Dowell Import- Export Co.,Ltd- Iltex Trading	**1.945.216.627**	**1.945.216.627**	3.884.534.460	3.884.534.460
YKK Việt Nam - Chi nhánh Đồng Văn	**10.323.961.396**	**10.323.961.396**	4.349.341.633	4.349.341.633
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co., Ltd	**-**	**-**	1.298.109.501	1.298.109.501
Suzhou Everich Imp.And Exp Co.,Ltd	**9.099.389.376**	**9.099.389.376**	-	-
Silver Team Far East Limited	**7.837.639.523**	**7.837.639.523**	6.654.976.712	6.654.976.712
Công ty Cổ phần Quốc tế Zelouf	**1.504.206.552**	**1.504.206.552**	3.492.650.873	3.492.650.873
Khác	**70.288.030.745**	**70.288.030.745**	58.397.713.583	58.397.713.583
	119.900.923.921	**119.900.923.921**	94.066.498.808	94.066.498.808

	30 tháng 9 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 34)				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	**29.082.550.952**	**29.082.550.952**	14.735.081.189	14.735.081.189
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	**239.836.799.291**	**239.836.799.291**	196.352.798.280	196.352.798.280
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	**1.144.853.502**	**1.144.853.502**	814.171.256	814.171.256
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	**225.948.738**	**225.948.738**	-	-
	270.290.152.483	**270.290.152.483**	211.902.050.725	211.902.050.725
	390.191.076.404	**390.191.076.404**	305.968.549.533	305.968.549.533

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30 tháng 9 năm 2026		Trong kỳ	31 tháng 12 năm 2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế nhập khẩu	**1.798.853.990**	(157.703.349)	-	1.956.557.339
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	**-**	13.669.351.359	(13.669.351.359)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	**192.864.114**	4.457.830.843	(4.403.973.440)	139.006.711
Thuế nhập khẩu	**-**	829.049.341	(829.049.341)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**55.921.323.951**	85.923.090.668	(155.300.000.000)	125.298.233.283
Thuế thu nhập cá nhân	**2.316.363.732**	19.688.030.964	(38.111.131.732)	20.739.464.500
Các khoản khác	**193.287.140**	5.300.203.635	(5.213.901.192)	106.984.697
	58.623.838.937	129.867.556.810	(217.527.407.064)	146.283.689.191

17. Phải trả người lao động

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	**290.901.029.772**	348.473.291.952
Thưởng phải trả người lao động	**153.427.665.246**	168.439.297.131
	444.328.695.018	516.912.589.083

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo hộ lao động	**14.155.732.428**	-
Chi phí cơm ca	**34.103.674.103**	32.448.407.320
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	**3.196.489.079**	7.615.579.564
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán	**-**	5.928.536.195
Khác	**6.625.969.732**	5.694.235.609
	58.081.865.342	51.686.758.688

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**62.794.301.902**	44.475.112.435
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 22)	**28.535.048.670**	38.758.053.067
Sử dụng trong kỳ	**(28.478.240.000)**	(20.420.863.600)
Số dư cuối kỳ	**62.851.110.572**	62.812.301.902

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**9.238.915.674**	19.542.390.904
Sử dụng trong kỳ	**(9.238.915.674)**	(8.064.301.518)
Số dư cuối kỳ	**-**	11.478.089.386

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		Trong kỳ			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (Hợp đồng cũ) (i)	**55.410.638.730**	**55.410.638.730**	633.593.568.158	(973.557.806.439)	(4.987.069.624)	400.361.946.635	400.361.946.635
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (Hợp đồng mới) (ii)	**481.419.904.570**	**481.419.904.570**	585.512.056.959	(100.417.984.989)	(3.674.167.400)	-	-
Vay ngắn hạn VND và USD - Vietcombank (Hợp đồng cũ) (iii)	-	-	291.642.204.234	(463.686.913.601)	(1.399.588.647)	173.444.298.014	173.444.298.014
Vay ngắn hạn VND và USD - Vietcombank (Hợp đồng mới) (iv)	**154.135.709.417**	**154.135.709.417**	1.311.095.790.228	(1.154.742.706.963)	(2.217.373.848)	-	-
	690.966.252.717	**690.966.252.717**	2.821.843.619.579	(2.692.405.411.992)	(12.278.199.519)	573.806.244.649	573.806.244.649

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 30 tháng 9 năm 2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: Máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 02.2025/PQLTB/SH-NT ngày 18 tháng 2 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng và Công ty. Các khoản vay này có kỳ hạn 5 tháng và chịu lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 4%/năm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến 30 tháng 9 năm 2026.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 700 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 22 tháng 6 năm 2027. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: Máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 02.2025/PQLTB/SH-NT ngày 18 tháng 2 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng và Công ty. Các khoản vay này có kỳ hạn 5 tháng và chịu lãi suất 3,6%/năm cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 6 năm 2026 đến 30 tháng 9 năm 2026.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2025/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 15 tháng 1 năm 2025 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 15 tháng 1 năm 2025. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HĐTG/8653913 trị giá 35 tỷ VNĐ; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Hậu, Ninh Bình; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%năm đến 3,4%/năm. Khoản vay đã được tất toán hết trong kỳ.

(iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2026/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 2 năm 2026 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 13 tháng 2 năm 2026. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8;quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình; giấy tờ có giá do VCB phát hành với giá trị tối thiểu 35.000 triệu VNĐ;

hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10. Các khoản vay này có kỳ hạn 3 tháng và chịu lãi suất từ 3,3%năm đến 6,6%/năm.

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	750.141.000.000	185.835.952.140	873.993.541.772	**1.809.970.493.912**
Tăng vốn từ lợi nhuận	375.069.200.000	-	(375.069.200.000)	**-**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	403.773.340.689	**403.773.340.689**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.758.053.067)	**(38.758.053.067)**
Điều chỉnh	-	-	(1.181.589.004)	**(1.181.589.004)**
Khác	-	-	(91.377.812)	**(91.377.812)**
Số dư, 30 tháng 9 năm 2025	1.125.210.200.000	185.835.952.140	862.666.662.578	**2.173.712.814.718**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	1.125.210.200.000	185.835.952.140	579.510.215.279	**1.890.556.367.419**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	348.429.140.086	**348.429.140.086**
Chi trả cổ tức (i)	-	-	(112.521.020.000)	**(112.521.020.000)**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(28.535.048.670)	**(28.535.048.670)**
Số dư, 30 tháng 9 năm 2026	1.125.210.200.000	185.835.952.140	786.883.286.695	**2.097.929.438.835**

(i) Công ty chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/2026/NQ/HĐQT-MSH ngày 6 tháng 5 năm 2026.

(ii) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026.

23. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 9 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	VNĐ	**% Sở hữu**	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	**269.011.800.000**	**23,91%**	269.011.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	**127.688.400.000**	**11,35%**	127.688.400.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	**86.921.100.000**	**7,72%**	86.921.100.000	7,72%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	**120.000.000.000**	**10,66%**	120.000.000.000	10,66%
Các cổ đông khác	**521.588.900.000**	**46,35%**	521.588.900.000	46,35%
	1.125.210.200.000	**100%**	1.125.210.200.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	**1.125.210.200.000**	750.141.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	**-**	375.069.200.000
Vốn góp cuối kỳ	**1.125.210.200.000**	1.125.210.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**112.521.020.000**	-

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**112.521.020**	112.521.020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**112.521.020**	112.521.020
- Cổ phiếu phổ thông	***112.521.020***	*112.521.020*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**112.521.020**	112.521.020
- Cổ phiếu phổ thông	***112.521.020***	*112.521.020*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	**-**	135
- Đô la Mỹ ("USD")	**9.323.860**	6.599.976

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	**2.834.104.757.994**	2.640.122.781.403
Doanh thu dịch vụ gia công	**1.403.778.228.286**	1.444.975.099.823
	4.237.882.986.280	4.085.097.881.226

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	**2.376.767.061.345**	2.170.402.777.331
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	**1.155.375.212.511**	1.221.365.197.793
	3.532.142.273.856	3.391.767.975.124

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Lãi tiền gửi, cho vay	**45.008.114.681**	83.430.914.663
Chênh lệch giữa giá thanh lý và giá trị còn lại của khoản đầu tư	**1.451.932.311**	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	**37.813.079.484**	68.639.322.592
	84.273.126.476	152.070.237.255

28. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Chi phí đi vay	**22.260.329.851**	16.324.327.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá	**22.683.967.998**	18.802.656.625
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	**152.338.782**	-
	45.096.636.631	35.126.984.128

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**1.618.619.305**	1.268.640.328
Chi phí khấu hao	**1.241.737.222**	1.300.600.053
Chi phí nhân công	**3.348.804.800**	6.486.022.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**94.779.901.349**	99.493.206.677
Các khoản chi phí bán hàng khác	**6.101.619.775**	6.504.445.331
	107.090.682.451	115.052.914.957

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**1.727.768.614**	1.276.344.641
Chi phí khấu hao	**15.127.007.347**	13.903.762.160
Chi phí nhân công	**146.283.331.799**	120.871.921.607
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	**3.457.435.337**	4.186.677.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**29.791.904.923**	27.104.153.674
Các khoản chi phí khác	**6.358.912.314**	16.237.377.002
	202.746.360.334	183.580.236.401

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**965.113.258.589**	1.016.456.679.975
Chi phí nhân công	**1.031.064.930.388**	1.214.534.912.587
Chi phí khấu hao	**51.479.217.471**	61.350.533.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**1.013.103.938.581**	916.813.457.740
Chi phí khác	**81.303.655.828**	65.708.121.546
	3.142.065.000.857	3.274.863.704.858

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**434.352.230.754**	507.823.647.821
Các khoản điều chỉnh cho:		
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	**-**	12.427.887.839
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	**(4.736.777.415)**	-
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	**429.615.453.339**	520.251.535.660
Thuế suất	**20%**	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**85.923.090.668**	104.050.307.132

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

33. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	**-**	434.218.941

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con sở hữu trực tiếp
3	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Công ty con sở hữu trực tiếp
4	Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Công ty con sở hữu trực tiếp
5	Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
6	Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Công ty liên doanh (đến ngày 19 tháng 5 năm 2026)
7	Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Chung người quản lý (từ ngày 23 tháng 7 năm 2025)
9	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
10	Ông Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc trước đây (đến ngày 6 tháng 1 năm 2026)/Phó Tổng Giám đốc
11	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc trước đây (đến ngày 1 tháng 6 năm 2026)
12	Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT
13	Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên HĐQT
14	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
15	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
16	Ông Lee Ka Wai	Thành viên HĐQT
17	Ông Franck Lignini	Tổng Giám đốc
18	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Phó Tổng Giám đốc
19	Ông Nguyễn Ngọc Khuyến	Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và phí dịch vụ	**15.728.908.053**	15.389.812.154
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	Lãi vay phải thu	**1.875.000.000**	1.875.000.000
	Doanh thu bán hàng	**2.726.240.988**	258.564.552
	Trả hộ tiền lương nhân viên	**1.109.724.487**	2.026.202.536
	Trả hộ phí hội nghị tổng kết	**248.500.000**	-
	Chi phí thuê gia công	**453.930.921.156**	433.025.757.502
	Góp vốn	**25.500.000.000**	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường	Doanh thu cho thuê máy	**949.500.000**	633.000.000
	Chi phí hàng thuê gia công	**358.741.151.389**	244.403.339.058
	Doanh thu bán hàng	**2.187.437.663**	-
	Lãi vay phải thu	**1.869.863.013**	1.869.863.013
	Trả hộ tiền lương công nhân viên	**2.427.134.395**	2.506.240.724
	Thu hồi gốc cho vay	**40.000.000.000**	24.000.000.000
	Cho vay	**40.000.000.000**	-
	Trả hộ phí hội nghị tổng kết	**345.500.000**	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Chi phí dịch vụ vận chuyển	**11.869.804.009**	10.843.111.304
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	**3.130.308**	-
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	Trả hộ tiền lương nhân viên	**-**	3.525.294.287
	Chi phí trả hộ khác bởi Công ty	**-**	598.952.600
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu	**1.289.695.873**	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	**1.255.728.290**	-

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Chi phí tư vấn	**270.000.000**	-
	Chia cổ tức	**12.000.000.000**	-
Ông Bùi Đức Thịnh	Chia cổ tức	**26.901.180.000**	-
Ông Bùi Việt Quang	Chia cổ tức	**12.768.840.000**	-
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Chia cổ tức	**2.100.000.000**	-
Bà Lê Thị Hồng Yến	Chia cổ tức	**510.300.000**	-
Bà Bùi Thu Hà	Chia cổ tức	**8.692.110.000**	-

Tại ngày 30 tháng 9, số dư với các bên liên quan như sau:

	30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Sông Hồng - BSS Logistics	**606.625.231**	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	**2.645.000.000**	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	**2.116.625.000**	-
	5.368.250.231	-
Lãi cho vay phải thu (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường	**1.869.863.013**	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	**1.875.000.000**	-
	3.744.863.013	-
Cho vay (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường	**50.000.000.000**	50.000.000.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	**50.000.000.000**	50.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 9)		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	**467.500.000**	-
	467.500.000	-
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	**10.832.804.939**	12.033.462.425
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	**1.657.564.755**	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	**4.043.902.071**	-
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	**-**	3.939.475.677
	16.534.271.765	15.972.938.102
Phải trả người bán (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	**29.082.550.952**	14.735.081.189
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	**239.836.799.291**	196.352.798.280
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	**1.144.853.502**	814.171.256
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	**225.948.738**	-
	270.290.152.483	211.902.050.725

35. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị như sau:

		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
Họ và tên	**Chức danh**	**VNĐ**	VNĐ
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**4.150.943.397**	-
Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**1.698.113.208**	-
Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên Hội đồng Quản trị	**1.509.433.961**	-
Lê Thị Hồng Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	**2.641.509.434**	-
		10.000.000.000	-

Công ty chi thù lao năm 2025 của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác như sau:

		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
Họ và tên	**Chức danh**	**VNĐ**	VNĐ
Lignini Franck Marc	Tổng Giám đốc	**400.200.000**	-
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc trước đây	**-**	1.621.065.935
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác		**8.214.433.005**	3.804.414.979
		8.614.633.005	5.425.480.914

36. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Trong năm tới	**5.025.215.735**	5.025.215.735
Từ 2 đến 5 năm	**16.618.468.540**	16.809.936.945
Sau 5 năm	**72.409.711.671**	75.510.112.487
	94.053.395.946	97.345.265.167

37. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Công ty thực hiện phân loại lại số dư đầu kỳ khoản phải thu khác từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt (Thuyết minh 13) sang khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Tổng hợp ảnh hưởng của việc phân loại lại số liệu so sánh như sau::

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	**Số liệu phân loại lại**
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Phải thu khác dài hạn	10.122.579.500	(10.122.579.500)	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	100.000.000.000	**100.000.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	100.000.000.000	(100.000.000.000)	**-**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	32.302.573.349	10.122.579.500	**42.425.152.849**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	737.647.800	**737.647.800**
Phải trả ngắn hạn khác	7.821.503.363	(737.647.800)	**7.083.855.563**

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng